TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 34/2019/QĐST-HNGĐ	*Hải Dương, ngày 26 tháng 6 năm 2019*
V/v ''Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con".	

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Thư ký phiên họp: Bà **Lê Thị Thúy Hà** - Cán bộ Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên tham gia phiên họp.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc HNGĐ thụ lý số 158/2019/TLST-HNGĐ ngày 13/5/2019 về việc *''Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con"*. Theo Quyết định mở phiên họp số75/2019/QĐMPH-HNGĐ ngày 17/6/2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*** Người yêu cầu:**

1. Chị **Nguyễn Thị Phương N**, sinh ngày 27/02/1982.

Trú tại: Khu dân cư L, phường A, thành phố L, tỉnh Hải Dương.

2. Anh **Lâm Văn B**, sinh ngày 15/12/1978.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: An Giang - Việt Nam.

Hiện cư trú tại: 445-0807 Aichiken Nishioshii to 5-1-5 Reoporesushiyamuru Nshio 204 (Nhật Bản).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

-Theo đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và bản tự khai của chị Nguyễn Thị Phương N và anh Lâm Văn B thể hiện:

Về quan hệ vợ chồng: Chị N và anh B tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại chính quyền thành phố Fujisawa, tỉnh Kanagawa, Nhật Bản ngày 21/9/2010 đến ngày 08/02/2013 được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản cấp giấy xác nhận đã ghi chú vào sổ việc kết hôn đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại Nhật Bản, hạnh phúc được một thời gian thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Năm 2013 chị N đưa con về Việt Nam sinh sống, khi con hết hạn visa anh B có về Việt Nam đón con sang Nhật Bản để gia hạn visa nhưng vợ chồng không chung sống cùng nhau. Nay chị N, anh B đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, cùng thống nhất làm đơn đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Lâm Thiện Nh, sinh ngày 23/3/2011, hiện nay cháu Nh sinh sống ở Việt Nam với mẹ, khi ly hôn chị N anh B thỏa thuận chị N nuôi con, anh B có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con cùng là 4.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tài liệu anh B gửi về gồm đơn xin ly hôn, giấy ủy quyền, đơn xin giải quyết vắng mặt đều đã được hợp pháp hóa lãnh sự, do điều kiện anh B lao động, sinh sống tại Nhật Bản nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho anh Nguyễn Trung H, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu dân cư L, phường A, thị xã L (nay là thành phố L) tỉnh Hải Dương giao nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và quyết định các vấn đề có liên quan đến việc ly hôn giữa anh và chị N.

Tòa án đã lấy lời khai của anh Nguyễn Trung H, anh H có quan điểm: Đồng ý nhận ủy quyền của anh B, sau khi nhận các văn bản tố tụng anh đã thông báo cho anh B biết, quan điểm của anh B đồng ý và giữ nguyên quan điểm trong đơn ly hôn.

Do điều kiện công việc chị N, anh B đều đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

-Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ việc: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy cuộc sống hôn nhân giữa anh Lâm Văn B và chị Nguyễn Thị Phương N đã trầm trọng, không thể kéo dài. Do vậy đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu công nhận thỏa thuận ly hôn của chị N anh B; Về con chung: Giao cháu Lâm Thiện Nh cho chị N nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh B cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị N 4.000.000đ/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự, ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Lâm Văn B hiện đang lao động và làm việc tại Nhật Bản, các tài liệu anh B gửi về Tòa án đã được hợp pháp hóa lãnh sự, do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án anh

B, chị N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án quyết định mở phiên họp vắng mặt anh B chị N.

[2]. Về nội dung:

Chị Nguyễn Thị Phương N và anh Lâm Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại chính quyền thành phố Fujisawa, tỉnh Kanagawa, Nhật Bản ngày 21/9/2010 đến ngày 08/02/2013 được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản cấp giấy xác nhận đã ghi chú vào sổ việc kết hôn đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại Nhật Bản hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong thời gian mang thai chị N không làm được việc, sống phụ thuộc vào kinh tế của chồng, dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm. Năm 2013 chị N bế con về Việt Nam, vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Nay chị N, anh B đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và có đơn xin ly hôn, xét thấy mâu thuẫn giữa chị N, anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, anh B.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Phương N và anh Lâm Văn B có một con chung là Lâm Thiện Nh, sinh ngày 23/3/2011, hiện con đang sinh sống, học tập tại Việt Nam, khi ly hôn anh B, chị N thỏa thuận chị N nuôi con, anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị N 4.000.000đ/tháng, cháu Nh có quan điểm muốn được ở với mẹ. Xét thấy thỏa thuận của anh B, chị N phù hợp với nguyện vọng của cháu Nh và pháp luật, nên có căn cứ giao cháu Nh cho chị N nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[3]. Về Lệ phí: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Phương N tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí ly hôn theo quy định.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng Điều 55, Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 29; điểm b khoản 1 Điều 37; Điều 149; Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Phương N và anh Lâm Văn B.

2. Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Phương N và anh Lâm Văn B về việc giao con chung Lâm Thiện Nh, sinh ngày 23/03/2011 cho chị Nguyễn Thị Phương N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con tròn 18 tuổi, anh Lâm Văn B cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị N 4.000.000đ/tháng kể từ khi ly hôn đến khi con tròn 18 tuổi.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh B không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì sẽ phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về lệ phí: Chị Nguyễn Thị Phương N tự nguyện chịu cả 150.000 đồng *(Một trăm lăm mươi nghìn đồng)* lệ phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng *(Một trăm lăm mươi nghìn đồng)* lệ phí cấp dưỡng nuôi con chung, được đối trừ số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng),* theo biên lai thu số AA/2017/0007424 ngày 10 tháng 5 năm 2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị N đã nộp đủ lệ phí.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *Lưu hồ sơ.*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Trường